



fù qīng
付清

verb · pay off; pay in full

Example Sentences

Tā zhōng yú zài nián dǐ fù qīng le suǒ yǒu dài kuǎn.
他终于在年底付清了所有贷款。

He finally paid off all the loans at the end of the year.

qǐng què rèn zhàng dān yǐ jīng fù qīng
请确认账单已经付清。

Please confirm that the bill has been paid in full.

Trace each character, then write the word on your own.

付	付	付	付	付	付	付	付				
清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清									